

# QUI MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ TỈNH QUẢNG BÌNH SAU 17 NĂM TRỞ VỀ TỈNH CŨ

Trần Quốc Lợi<sup>(\*)</sup>

Quảng Bình là một tỉnh ven biển Bắc Trung bộ, phía Bắc giáp Hà Tĩnh qua dãy Hoành Sơn với chiều dài 136,5 km, phía Nam giáp Quảng Trị với chiều dài 78,8 km, phía Đông giáp biển Đông với bờ biển chạy dài từ huyện Quảng Trạch đến huyện Lệ Thủy dài 116,0 km, phía Tây giáp tỉnh Khăm Muộn của nước Lào bên kia dãy Trường Sơn với chiều dài 201,9 km.

Toàn tỉnh có 1 thành phố, 6 huyện với 159 xã, phường, thị trấn, trong đó có 10 phường, 8 thị trấn và 141 xã. Thành phố Đồng Hới là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh. Cấu tạo địa hình của tỉnh Quảng Bình có cả đồng bằng, cát ven biển, đồi trung du và núi cao. Sau ngày lập lại tỉnh Quảng Bình tháng 7/1989 (tách ra từ tỉnh Bình Trị Thiên), công tác thống kê nói chung và thống kê dân số nói riêng của tỉnh bước

đầu gặp không ít khó khăn. Song được sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh và lãnh đạo Cục Thống kê, sự nỗ lực của toàn thể cán bộ làm công tác thống kê nói chung và thống kê dân số nói riêng từ tỉnh đến huyện nên công tác thống kê dân số ở tỉnh Quảng Bình đó đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần giúp tỉnh hoạch định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Dựa vào số liệu thống kê dân số của Quảng Bình sau 17 năm tái lập, sẽ phân tích một số nét đặc trưng về dân số từ năm 1990 đến năm 2006

## 1. Quy mô dân số:

Dữ liệu trung bình của tỉnh Quảng Bình từ năm 1990 đến năm 2006 như sau:

**Bảng 1. Dân số trung bình từ 1990 - 2006**

*Đơn vị tính: Người*

Năm	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1990	675.133	331.248	343.885	54.360	620.773
1991	689.459	338.497	350.962	57.283	632.176
1992	704.088	345.904	358.184	60.362	643.726
1993	719.028	353.473	365.555	63.607	655.421
1994	733.488	360.849	372.639	67.027	666.461
1995	745.803	367.283	378.520	70.630	675.173
1996	758.327	373.832	384.495	74.427	683.900
1997	771.060	380.497	390.563	78.428	692.632
1998	784.009	387.281	396.728	82.645	701.364
1999	797.176	394.186	402.990	91.752	705.424
2000	802.683	398.763	403.920	101.377	701.306
2001	809.619	400.703	408.916	102.252	707.367

<sup>(\*)</sup> Phó cục trưởng Cục Thống kê Quảng Bình

2002	814.990	402.763	412.227	102.987	712.003
2003	823.804	407.452	416.352	108.558	715.246
2004	831.583	411.299	420.284	115.159	716.424
2005	838.650	414.800	423.850	117.462	721.188
2006	846.020	418.385	427.635	120.300	725.720

Từ số liệu biểu 1 cho thấy, sau 17 năm dân số Quảng Bình tăng 170.887 người, bằng 25,3%. Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm là 1,3%. Trong đó số nam tăng 87.137 người, nữ tăng 83.750 người, thành thị tăng 65.940 người và nông thôn tăng 104.947 người. Sau 17 năm tốc độ tăng dân số của Quảng Bình nam cao hơn nữ là hợp lý vì đó thu hẹp được sự mất cân đối về giới tính do hậu quả chiến tranh. Mặt khác, tốc độ tăng dân số thành thị cao hơn nhiều so với nông thôn chứng tỏ xu thế đô thị hóa của tỉnh Quảng Bình diễn ra tương đối nhanh qua thời kỳ đổi mới.

## 2. Qui mô hộ:

Theo kết quả Điều tra Biến động Dân số - Kế hoạch hoá gia đình 1/4/2006, qui mô hộ trung bình toàn tỉnh là 4,07 người, so kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989 thấp hơn 0,59 người và so với kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 thấp hơn 0,54 người. Trong đó, khu vực thành thị 3,75 người, khu vực nông thôn 4,13 người (Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1989 thành thị 4,25 người, nông thôn 4,69 người; Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 thành thị 4,18 người, nông thôn 4,68 người). Qui mô hộ gia đình nhỏ, hộ 4 người trở xuống chiếm trên 50%. Gia đình hạt nhân, ít con là nguyên nhân chính làm cho qui mô hộ gia đình ngày càng nhỏ đi. Đó cũng là xu thế tiến bộ của sự phát triển gia đình thời hiện đại.

### Qui mô hộ gia đình của tỉnh Quảng Bình qua 3 cuộc điều tra năm 1989, năm 1999 và năm 2006 như sau:

*Đơn vị tính: Người/hộ*

Năm	Chung toàn tỉnh	Thành thị	Nông Thôn
1989	4,66	4,25	4,69
1999	4,61	4,18	4,68
2006	4,07	3,75	4,13

Qui mô hộ khu vực thành thị nhỏ hơn khu vực nông thôn, do khu vực nông thôn tỷ suất sinh cao hơn, số hộ nhiều thế hệ cùng chung sống trong hộ nhiều hơn so với thành thị. Điều đó cũng dễ hiểu bởi người dân ở khu vực nông thôn thường chịu ảnh hưởng

của nếp sống truyền thống (sống quây quần) nhiều hơn so với khu vực thành thị.

Biểu 2 dưới đây thể hiện tỷ lệ của từng loại hộ chia theo số người sống trong hộ.

**Biểu 2. Tỷ lệ của từng loại hộ chia theo số người sống trong hộ**

Đơn vị tính: %

Năm	1 người	2 người	3 người	4 người	5 người +
<b>1989</b>	<b>6,02</b>	<b>10,29</b>	<b>14,86</b>	<b>17,74</b>	<b>51,09</b>
- Thành thị	4,91	11,95	19,28	21,28	42,58
- Nông thôn	6,11	10,15	14,46	17,42	51,86
<b>1999</b>	<b>4,16</b>	<b>8,88</b>	<b>15,34</b>	<b>22,04</b>	<b>49,58</b>
- Thành thị	3,38	9,19	19,77	30,6	37,06
- Nông thôn	4,29	8,83	14,64	20,67	51,57
<b>2006</b>	<b>5,28</b>	<b>12,06</b>	<b>17,31</b>	<b>27,83</b>	<b>37,52</b>
- Thành thị	3,57	13,82	23,16	35,27	24,18
- Nông thôn	5,58	11,75	16,27	26,50	39,90

Số liệu trên đây cho thấy tỷ lệ hộ có từ 1 - 4 người ngày càng tăng, tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên ngày càng giảm. Tỷ lệ hộ từ 1-4 người năm 2006 chiếm 62,48% tăng 13,57% so năm 1989 và tăng 12,06% so năm 1999 (năm 1989 chiếm 48,91%, năm 1999 chiếm 50,42%). Ngược lại hộ từ 5 người trở lên năm 2006 chiếm 37,52% giảm 13,57% so năm 1989 và giảm 12,06% so năm 1999 (năm 1989 chiếm 51,09% và năm 1999 chiếm 49,58%). Khu vực thành thị tỷ lệ hộ có từ 1 - 4 người tăng nhanh, năm 2006 chiếm 75,82%, so năm 1989 tăng 18,40%, so năm 1999 tăng 12,88% (năm 1989 chiếm 57,42%, năm 1999 chiếm 62,94%). Hiện tượng hộ độc thân ở cả hai khu vực có xu hướng tăng liên tục, ngược lại hộ có từ 5 người trở lên lại giảm mạnh, năm 2006 chung toàn tỉnh chiếm 37,52% (năm 1989 chiếm 51,09%, năm 1999 chiếm 49,58%), đặc biệt là ở khu vực nông thôn hộ

có từ 5 người trở lên năm 1989 chiếm 51,86%, năm 1999 chiếm 51,57%, năm 2006 giảm xuống còn 39,90%.

### 3. Phân bố dân số theo vùng lãnh thổ:

Phân bố dân số là yếu tố quan trọng của sự phát triển. Theo kết quả điều tra thì dân số phân bố không đều và có sự khác biệt rất lớn theo vùng địa lý. Hai huyện Quảng Trạch và thành phố Đồng Hới ở vùng đồng bằng điều kiện tự nhiên thuận lợi, cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội phát triển hơn nên dân số chiếm 36,3% nhưng diện tích đất đai chỉ chiếm 9,5% của cả tỉnh. Ngược lại hai huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá ở vùng trung du miền núi chỉ chiếm 14,8% dân số, nhưng chiếm tới 31,8% diện tích đất đai của cả tỉnh. Điều đó có nghĩa là mật độ dân số của Quảng Trị và Đồng Hới cao hơn hẳn Minh hoá và Tuyên Hoá (Xem biểu 3)

**Biểu 3. Mật độ dân số chia theo đơn vị hành chính**

Đơn vị

tính: Người/km<sup>2</sup>

	1989	1999	2006
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>81</b>	<b>99</b>	<b>105</b>
Đồng Hới	556	606	667
Minh Hoá	26	29	32
Tuyên Hoá	56	66	70
Quảng Trạch	269	315	332
Bố Trạch	52	78	82
Quảng Ninh	78	74	77
Lệ Thuỷ	95	98	103

**4. Cơ cấu dân số theo độ tuổi và tỷ lệ giới tính:**

Những năm gần đây ở tỉnh Quảng Bình mức sinh giảm đáng kể, tuổi thọ trung bình tăng nhanh, xu hướng lão hóa về dân số ngày càng rừ, tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng dân số già tăng.

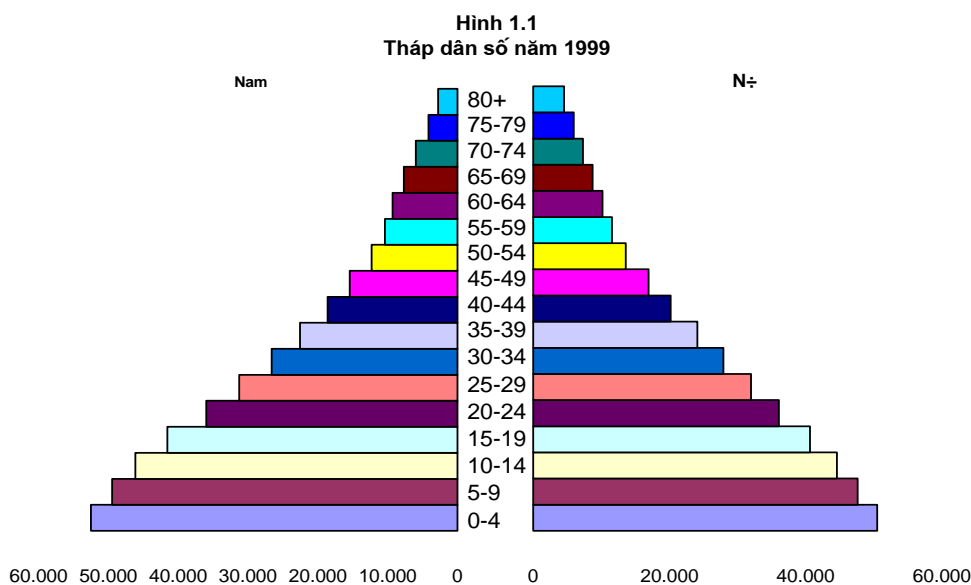
Biểu 4 dưới đây cho thấy ở nhóm tuổi từ 0 đến 24 tuổi, tỷ lệ giới tính thường trên 100%, có nghĩa là nam nhiều hơn nữ. Ngược lại ở nhóm tuổi từ 25 tuổi trở lên tỷ lệ giới tính giảm xuống dưới 100%, có nghĩa là nữ nhiều hơn nam, từ độ tuổi 30 trở lên tỷ lệ giới tính tỷ lệ nghịch với độ tuổi.

**Biểu 4. Cơ cấu dân số năm 2006 chia theo nhóm tuổi và giới tính**

Nhóm tuổi	Nam (%)	Nữ (%)	Tổng số (%)	Tỷ lệ giới tính (%)
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
0-4	7,95	7,42	7,68	104,91
5-9	9,75	8,60	9,17	111,03
10-14	14,04	13,31	13,67	103,24
15-19	13,12	10,83	11,96	118,58
20-24	6,78	6,39	6,58	103,90
25-29	6,05	6,52	6,28	90,81
30-34	7,19	7,36	7,28	95,66
35-39	5,88	6,22	6,05	92,44
40-44	6,34	7,26	6,81	85,48
45-49	6,41	6,35	6,38	98,77
50-54	4,33	5,02	4,68	84,46
55-59	2,69	3,13	2,91	84,03
60-64	2,25	2,46	2,36	89,49
65-69	2,52	2,77	2,65	88,91
70-74	1,84	2,43	2,14	74,10
75-79	1,57	1,93	1,75	79,55
80+	1,29	2,01	1,65	62,66

Những đặc điểm nói trên được thể hiện trên tháp dân số (hình 1.1). Đáy tháp dân số rộng cho thấy dân số Quảng Bình là dân số trẻ. Tuy nhiên, kết quả điều tra các năm cho thấy tỷ lệ sinh của dân số Quảng Bình có xu thế giảm. Điều đó được thể hiện là: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ

42,3% năm 1989, xuống còn 36,59% năm 1999 và 30,52% năm 2006. Dân số Quảng Bình đang trong quá trình lão hóa thể hiện ở chỗ: Tỷ trọng người 65 tuổi trở lên của năm 1989 chiếm 5,07%, năm 1999 chiếm 5,91%, đến năm 2006 lên tới 8,19%.



Cơ cấu dân số còn ảnh hưởng đến quá trình phát triển dân số của từng địa phương. Dân số càng trẻ thì tốc độ phát triển dân số càng nhanh và ngược lại. Từng

khu vực có điều kiện tự nhiên và xã hội khác nhau dẫn đến cơ cấu dân số cũng khác nhau. Biểu 5 phản ánh cơ cấu dân số chia theo giới tính, thành thị và nông thôn.

**Biểu 5. Cơ cấu dân số chia theo giới tính, thành thị và nông thôn**

Đơn vị tính: %

Năm	Cơ cấu theo giới tính		Cơ cấu theo thành thị, nông thôn	
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1989	48,50	51,50	7,74	92,26
1999	49,40	50,60	12,51	87,49
2006	49,45	50,55	14,22	85,78

Cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được sử dụng để tính tỷ lệ phụ thuộc. Dân số độ tuổi trẻ em và người già là gánh nặng cho dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này nói lên mối quan hệ giữa tuổi, mức độ sinh, mức độ chết

và lực lượng lao động. Biểu 6 cho thấy tỷ lệ phụ thuộc của dân số Quảng Bình qua các cuộc điều tra. Tỷ lệ này biểu thị số người ở độ tuổi dưới 15 tuổi (0-14 tuổi) và trên 60 tuổi so với người ở nhóm tuổi 15 - 60 tuổi.

**Biểu 6. Tỷ lệ phụ thuộc dân số**

*Đơn vị tính: %*

	1989	1999	2006
<b>Tỷ lệ phụ thuộc chung</b>	<b>91,79</b>	<b>72,32</b>	<b>63,00</b>
Tỷ lệ phụ thuộc trẻ em ( 0-14 tuổi)	81,91	62,26	50,00
Tỷ lệ phụ thuộc người già (60+)	9,87	10,06	13,00

Qua biểu này rừ ràng tỷ lệ phụ thuộc chung của dân số tỉnh Quảng Bình giảm nhanh qua các năm, từ 91,79% năm 1989 xuống 72,32% năm 1999, đến năm 2006 xuống còn 63,0%. Tỷ lệ phụ thuộc chung của tỉnh giảm 28,79% chủ yếu do giảm tỷ lệ phụ thuộc của trẻ em (0 - 14 tuổi). Tỷ lệ phụ thuộc của trẻ em năm 1989 chiếm 81,91%, đến năm 1999 cũn 62,26% và đến năm 2006 xuống còn 50,0%, do mức sinh của tỉnh Quảng Bình liên tục giảm. Tỷ lệ phụ

thuộc của nhóm người già tăng chậm. Sau 17 năm tăng 3,13%, từ 9,87% năm 1989 lên 10,06% năm 1999 và 13,0% năm 2006.

Điều đáng ghi nhận là sau 17 năm thực hiện chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, dân số tỉnh Quảng Bình đó có những biến đổi theo chiều hướng tích cực cả về số lượng và chất lượng, phù hợp yêu cầu về quy mô, cơ cấu và mật độ dân số trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.